

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (BDT)

CTCP Xây lắp và Vật liệu xây dựng Đồng Tháp

Ngày 29/12/2023	13,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0.9%	-9.8%	-

DT thuần
2023

456

tỷ VNĐ

YoY: ▼148| -24.5%

LN thuần
2023

52.3

tỷ VNĐ

YoY: ▼50.7| -49.4%

LN sau thuế
2023

41.4

tỷ VNĐ

YoY: ▼48.0| -53.7%

Tỷ suất lãi EBIT
2023

19.2%

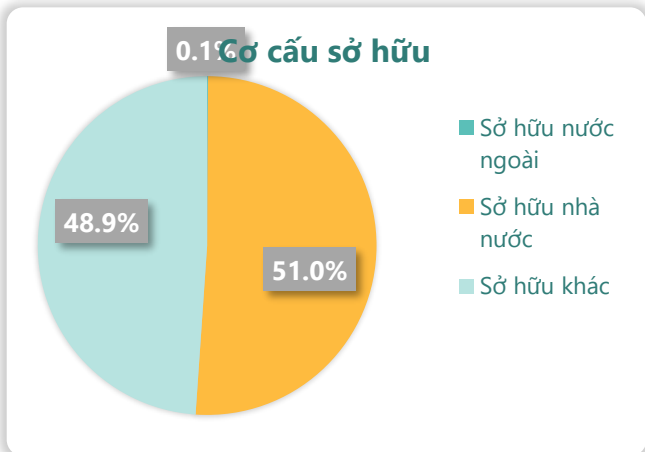
YoY: +/-▼ 3.6%

ROE
2023

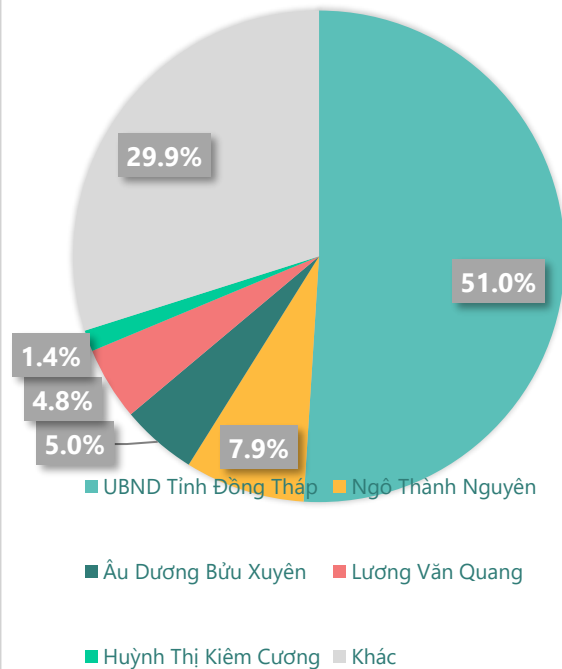
7.0%

YoY: +/-▼ 8.2%

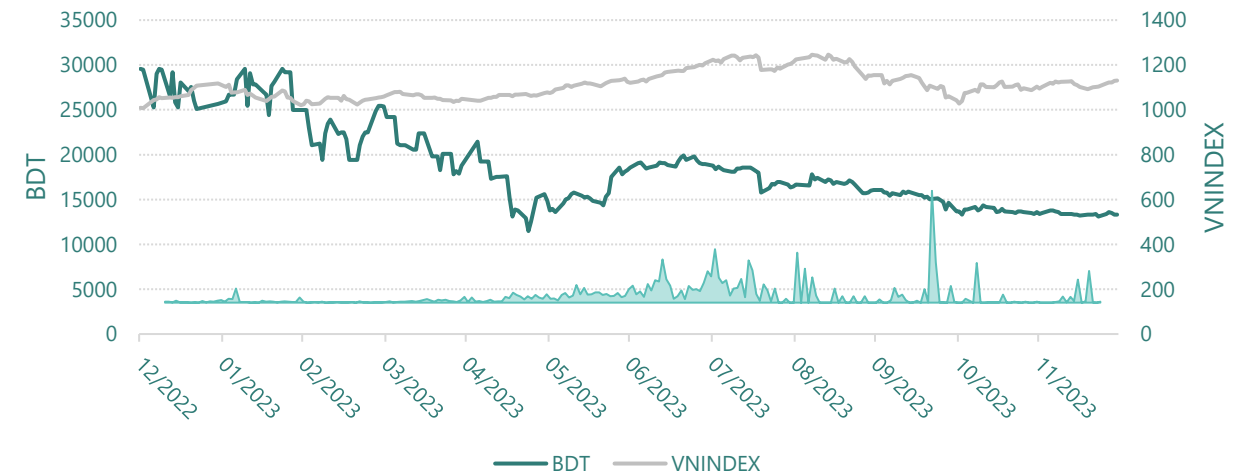
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,482 - 29,566
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	536
Số lượng CPLH (CP)	38,595,400
KLGD BQ 20 phiên (CP)	25,485
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	1.47
EPS	1,176
P/E	11.8



Cơ cấu cổ đông



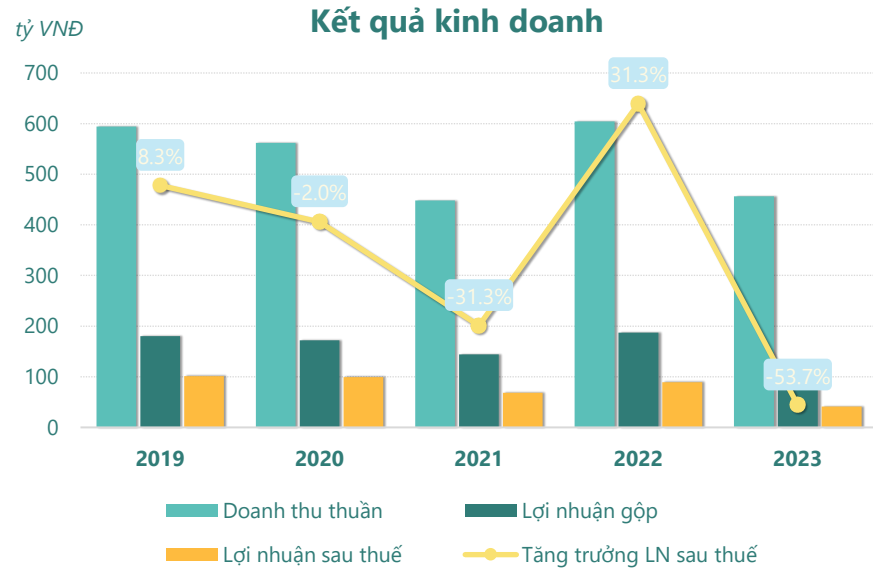
Lịch sử giá



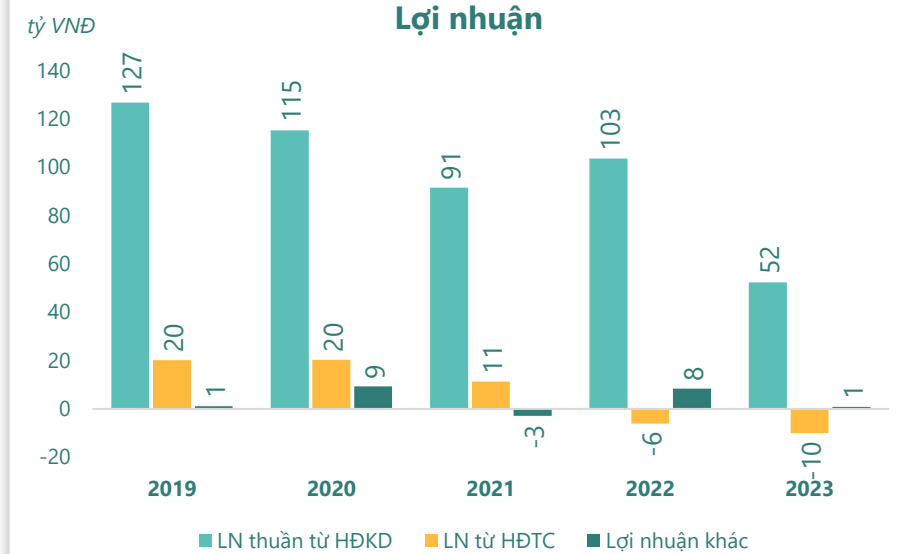
Kết quả kinh doanh **BDT** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 24.5%** chỉ còn **456.3** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 53.7%** chỉ còn **41.42** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **6.99%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

KẾT QUẢ KINH DOANH

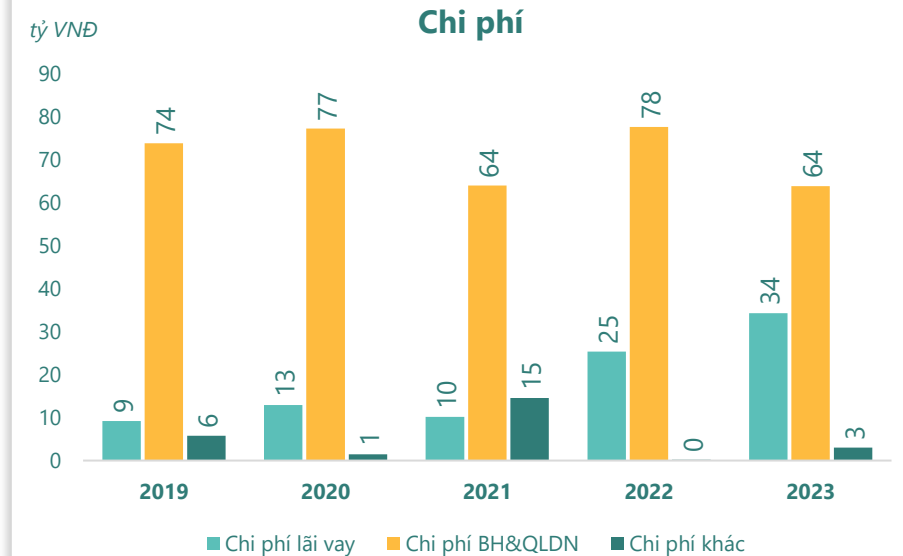
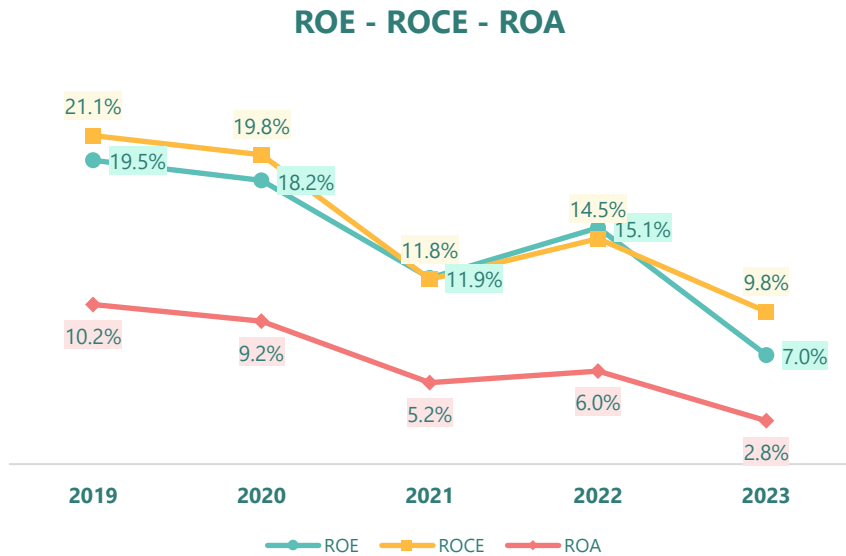


Năm **2023**, BDT có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **52.33** tỷ đồng, **giảm đi 51.17** tỷ so với năm trước. Và thấp hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (97.84 tỷ đồng) là 45.51 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng không tích cực từ hoạt động kinh doanh, cần điều chỉnh chiến lược để hoạt động kinh doanh phục hồi.



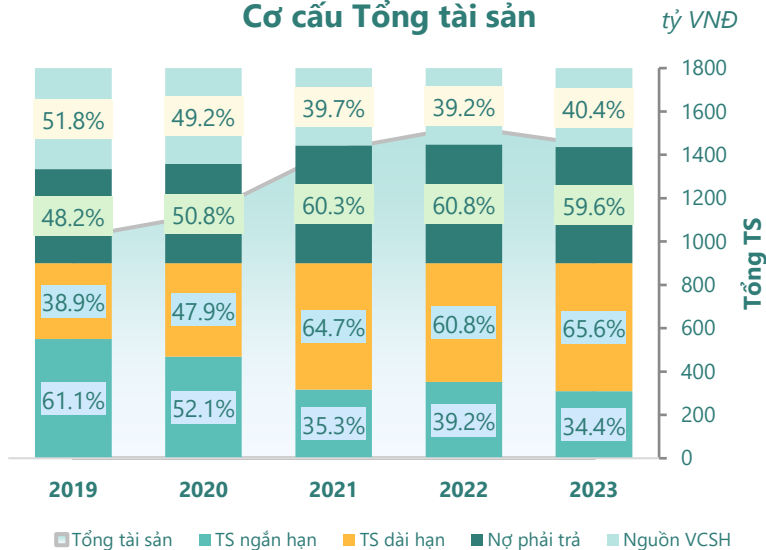
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **34.35** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **63.92** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác** bằng **3.04** tỷ đồng, **tăng lên** so với năm trước.

ROE của BDT năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **6.99%**, đây là mức **thấp nhất** trong vòng 5 năm gần đây.

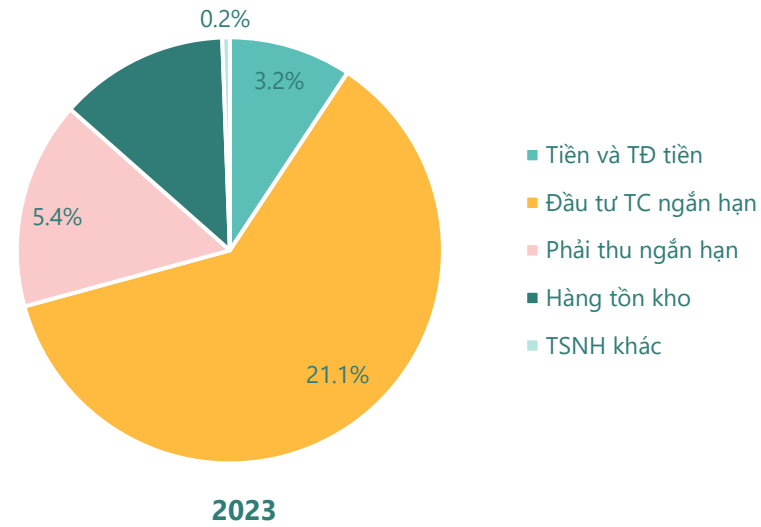


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

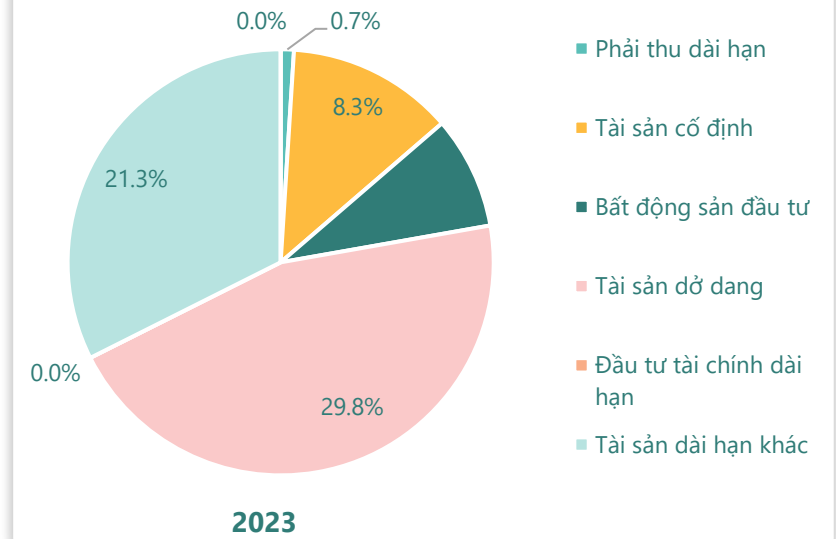
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **BDT** năm 2023 đạt **1,443** tỷ đồng, giảm **5.64%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 65.6%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 59.6%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

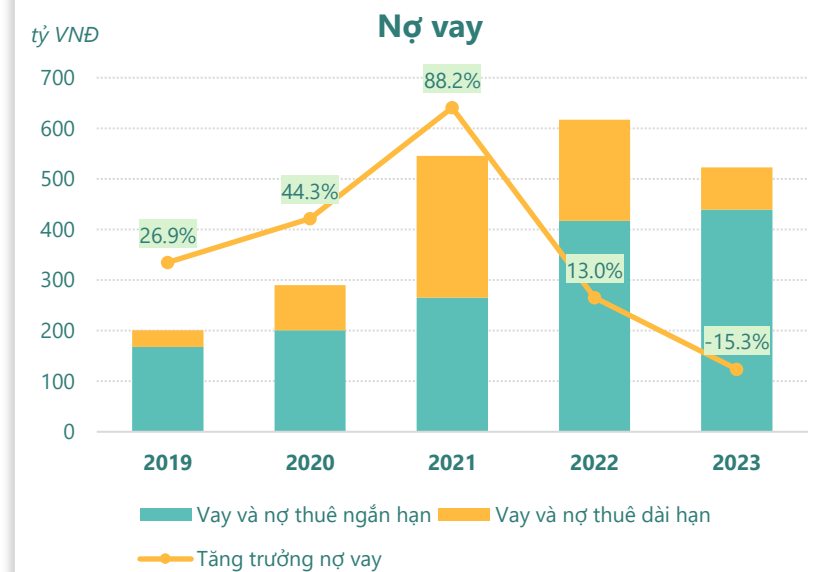
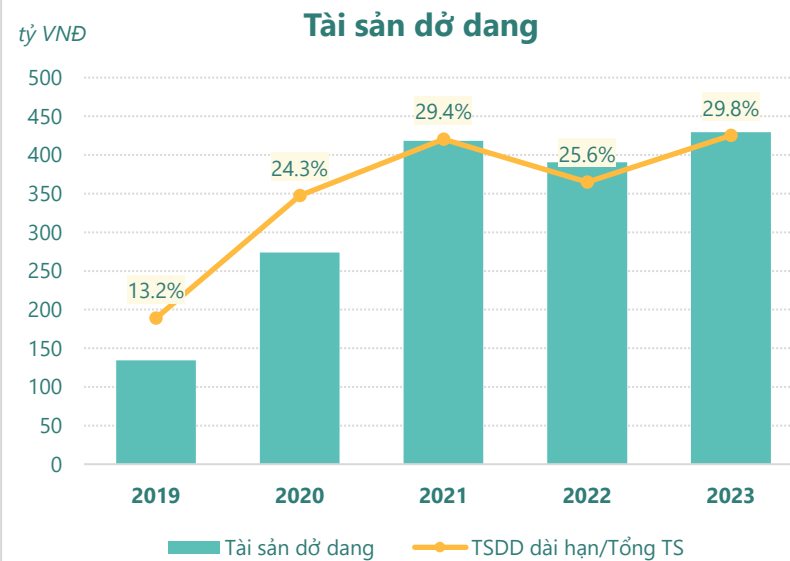
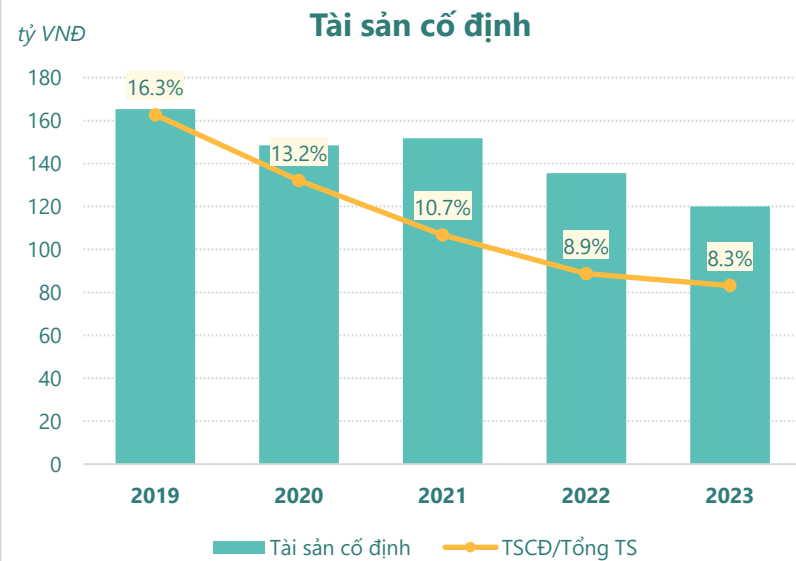
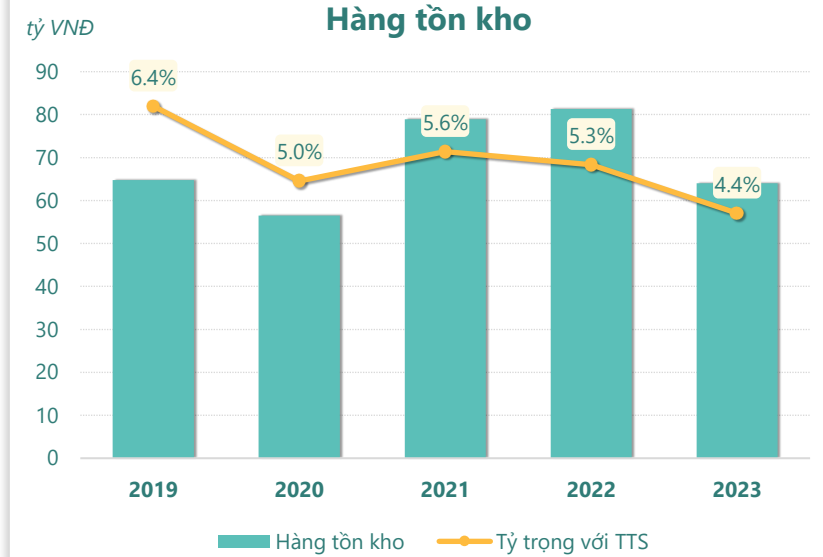
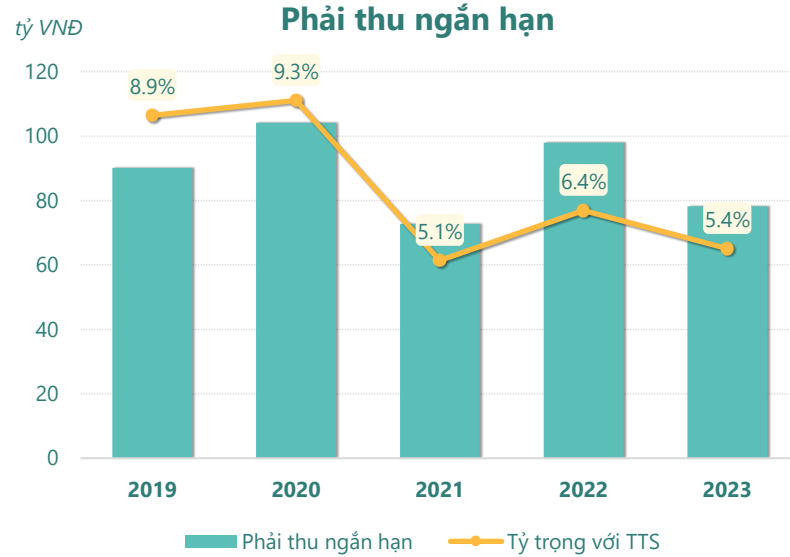
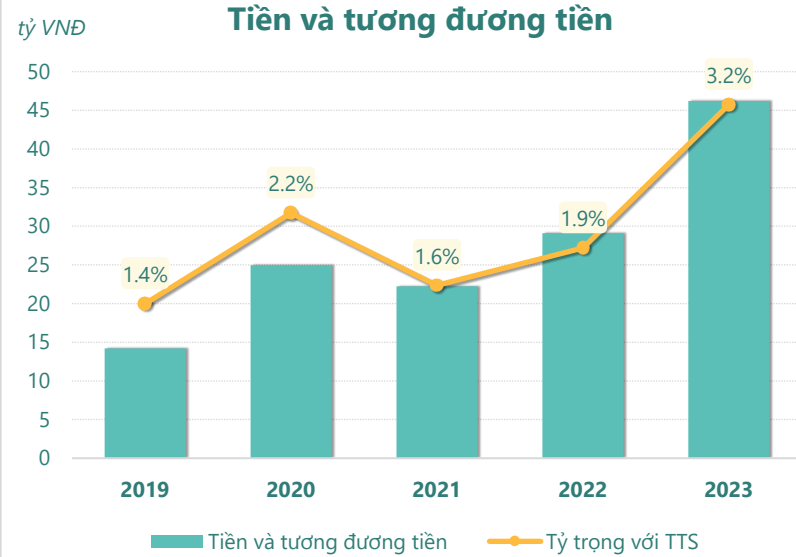
Tài sản ngắn hạn của BDT năm 2023 giảm **17.1%** so với năm trước, đạt **496.3** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **34.4%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **21.1%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 5.42% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

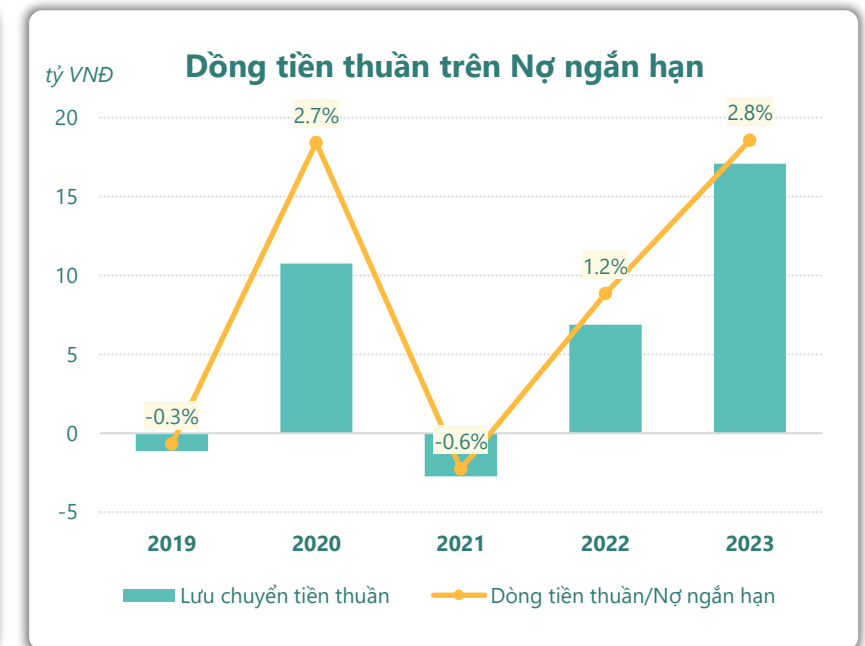
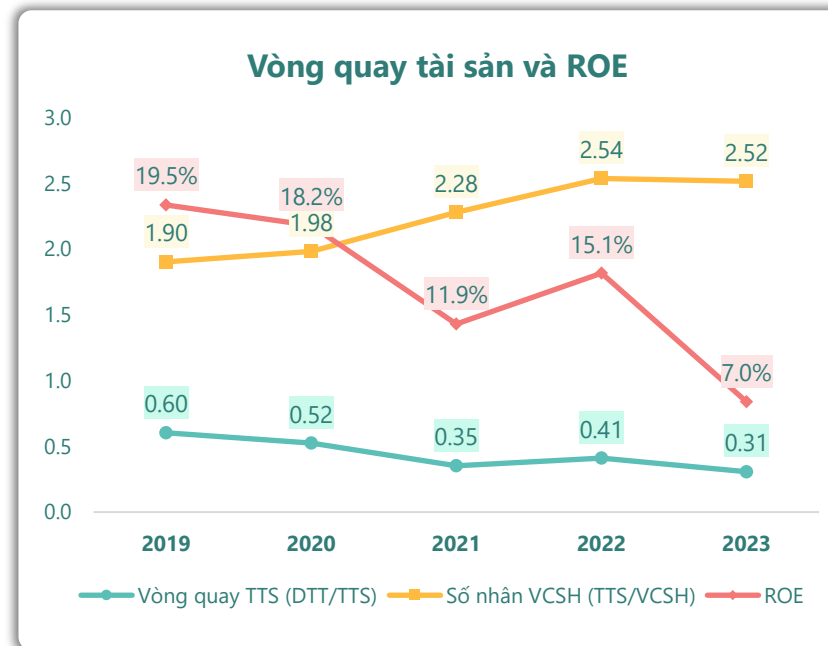
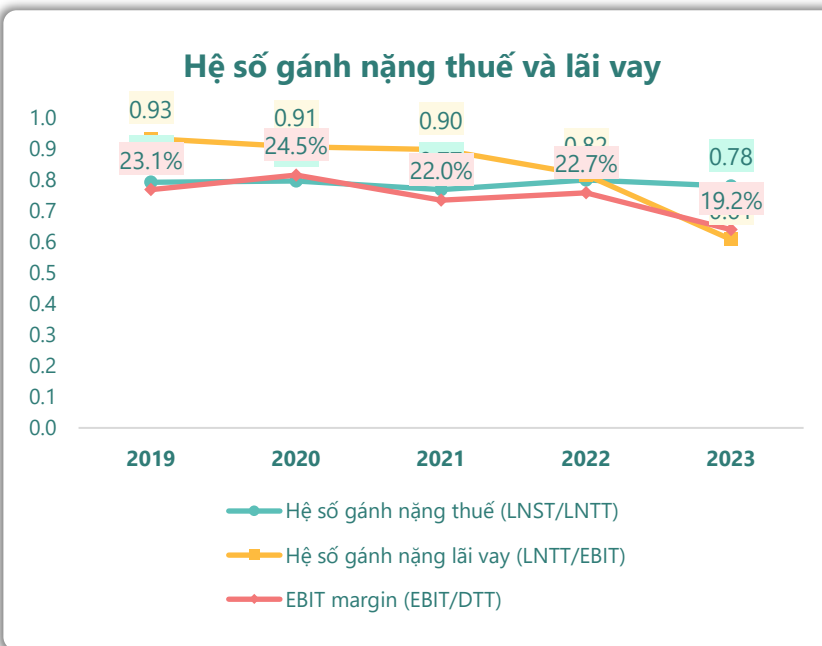
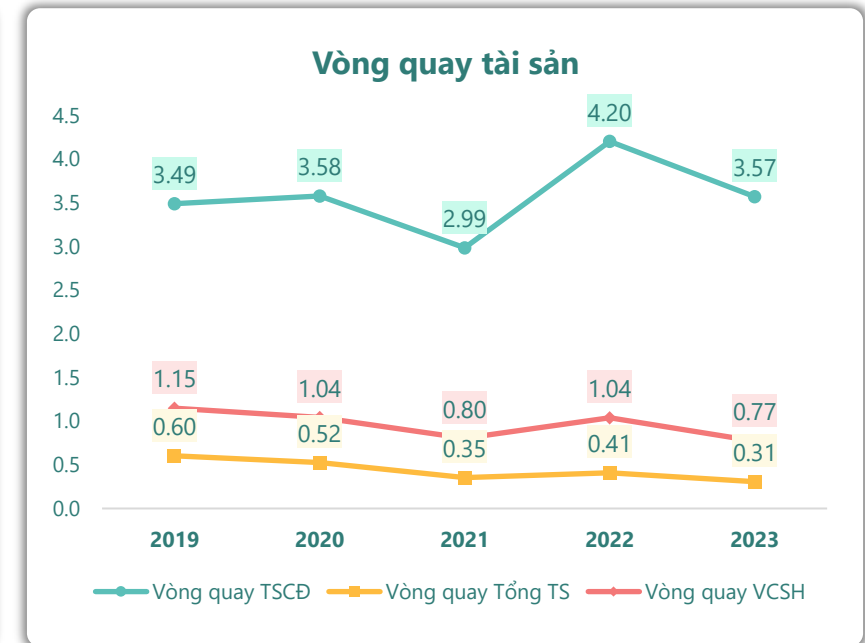
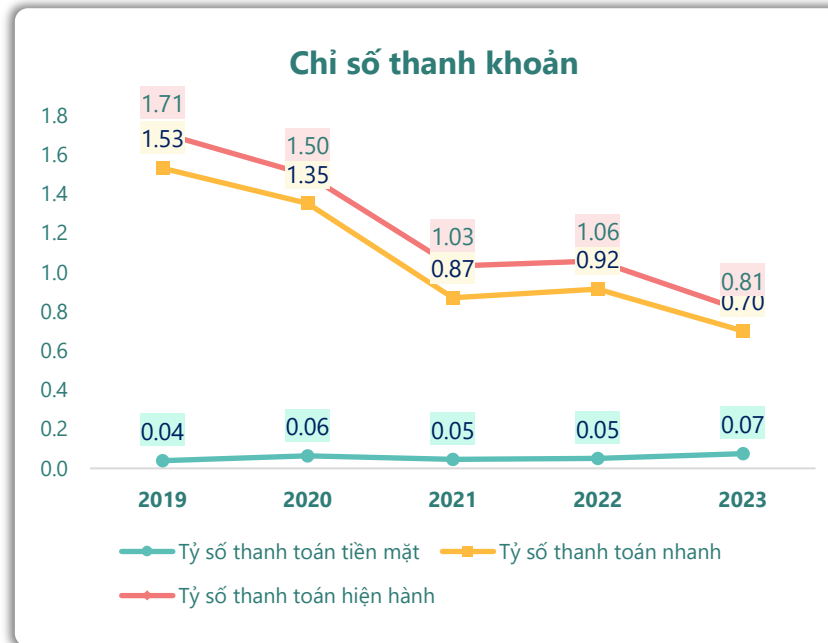
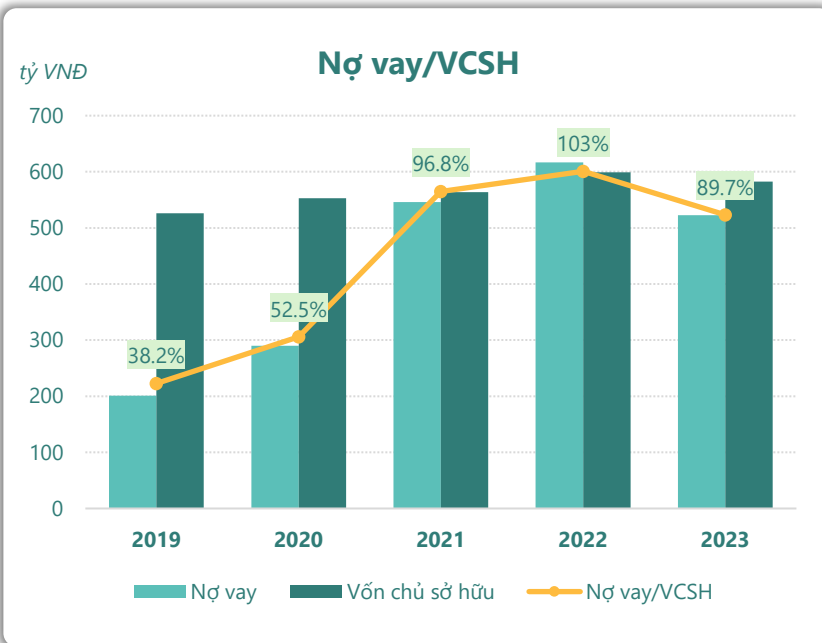
Tài sản dài hạn tăng trưởng **1.74%** so với năm trước và đạt **946.6** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **65.6%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **29.8%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 21.3%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	562	448	604	456
Giá vốn hàng bán	390	304	417	330
Lợi nhuận gộp	172	144	187	126
Doanh thu HĐTC	33.2	21.4	19.3	24.5
Chi phí TC	12.9	10.2	25.4	34.5
Chi phí lãi vay	12.9	10.2	25.4	34.4
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	35.1	29.8	36.4	28.3
Chi phí QLDN	42.2	34.2	41.3	35.6
LN thuần từ HĐKD	115	91.5	103	52.3
Lợi nhuận khác	9.28	-2.83	8.42	0.78
LN trước thuế	124	88.6	112	53.1
Lợi nhuận sau thuế	99.1	68.1	89.4	41.4
LNST của CĐ cty mẹ	98.1	66.6	88.0	41.3

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	53.3	-135	75.2	51.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-74.5	-71.3	-95.7	60.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	32.0	204	27.4	-94.7
Tiền đầu kỳ	14.2	25.0	22.2	29.1
Lưu chuyển tiền thuần	10.8	-2.73	6.87	17.1
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	25.0	22.2	29.1	46.2

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,125	1,421	1,529	1,443
Tài sản ngắn hạn	586	501	599	496
Tiền và tương đương tiền	25.0	22.2	29.1	46.2
Đầu tư tài chính ngắn hạn	398	320	385	305
Phải thu ngắn hạn	104	72.7	98.0	78.2
Hàng tồn kho	56.5	78.9	81.3	64.0
Tài sản ngắn hạn khác	2.64	7.24	5.23	2.86
Tài sản dài hạn	539	920	930	947
Phải thu dài hạn	13.3	6.25	8.94	9.50
Tài sản cố định	149	152	136	120
Bất động sản đầu tư	0	0	84.4	80.9
Tài sản dở dang	274	418	391	430
Đầu tư tài chính dài hạn	23.0	36.0	0	0
Tài sản dài hạn khác	80.3	308	311	307
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	572	857	930	860
Nợ ngắn hạn	392	485	565	616
Vay và nợ thuê ngắn hạn	201	265	417	439
Phải trả người bán ngắn hạn	22.3	32.6	30.4	22.9
Nợ dài hạn	181	372	365	244
Vay và nợ thuê dài hạn	89.6	281	200	83.6
Nguồn vốn chủ sở hữu	553	564	599	583
Vốn chủ sở hữu	553	564	599	583
Vốn điều lệ	386	386	386	386
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0